ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN IA GRAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC GIÁO VIÊN NĂM 2020 CỦA HUYỆN IA GRAI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 133...../QĐ-UBND ngày 23... /02/2021 của UBND huyện Ia Grai)

STT	Họ và tên		SBD	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu	Học vấn	Trình độ chuyên môn	Chức danh nghề nghiệp dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
1	*2*		*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15=13 +14*	*16*
I. BẬC MẦM NON: 39 chỉ tiêu																
1	Siu H'	Đoan	06	14/11/1993	Nữ	Jrai	Ia Dêr, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐSPGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	84.0	5.0	89	Bố trí tỷ lệ 20% trong tổng số chỉ tiêu tuyển dụng để đảm bảo tỷ lệ người dân tộc thiểu số Jrai và Bahnar (có hộ khẩu ở tỉnh Gia Lai) vào viên chức theo Kế hoạch số 129/KH-UBND ngày 18/11/2020 của UBND huyện
2	Puih H'	Thi	50	26/3/1998	Nữ	Jrai	Ia Dêr, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	80.5	5.0	85.5	
3	Ksor H'	Lưm	29	20/6/1998	Nữ	Jrai	Ia Dêr, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	74.5	5.0	79.5	
4	Ksor H'	Luin	30	06/5/1994	Nữ	Jrai	Ia Dêr, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐSPGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	68.0	5.0	73	
5	Rơlan H'	Lói	27	25/12/1996	Nữ	Jrai	Ia Chía, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	67.5	5.0	72.5	
6	Rơ châm H'	Kiên	23	23/8/1998	Nữ	Jrai	Ia Dêr, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	64.75	5.0	69.75	
7	Rmah H'	Phung	38	31/10/1998	Nữ	Jrai	Ia Dêr, Ia Grai, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	62.5	5.0	67.5	
8	Puih	Phonh	36	19/4/1994	Nữ	Jrai	Ia Kênh, Pleiku, Gia Lai	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	55.5	5.0	60.5	
9	Trương Thị	Thảo	48	03/3/1986	Nữ	Kinh	Vĩnh Tiến, Vĩnh Lộc, Thanh Hóa	Gia Lai	12/12	CNKHGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		95.5		95.5	

STT	Họ và tên		SBD	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu	Học vấn	Trình độ chuyên môn	Chức danh nghề nghiệp dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
10	Hà Thanh	Huyền	22	10/10/1993	Nữ	Kinh	Liên Hòa, Lập Thạch, Vĩnh Phúc	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		95.25		95.25	
11	Hoàng Minh	Châu	04	20/12/1996	Nữ	Kinh	Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		94.75		94.75	
12	Nguyễn Thị	Hà	09	03/12/1993	Nữ	Kinh	Ngư Thủy Bắc, Lệ Thủy, Quảng Bình	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		93.5		93.5	
13	Y	Chiến	02	10/10/1995	Nữ	Triêng	Đăk Dục, Ngọc Hồi, Kon Tum	Kon Tum	12/12	CĐSP Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	86.0	5.0	91	
14	Trương Thị	Thủy	52	16/4/1986	Nữ	Thổ	Tân Xuân, Tân Kỳ, Nghệ An	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	Con TB; DTTS	85.5	5.0	90.5	
15	Nguyễn Thị Kim	Chi	05	20/02/1991	Nữ	Kinh	Nhơn Hòa, An Nhơn, Bình Định	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		90.0		90	
16	Trần Thanh	Thảo	47	21/7/1993	Nữ	Kinh	Xuân Phổ, Nghi Xuân, Hà Tĩnh	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		87.0		87	
17	Phạm Thị	Tuyến	56	24/6/1993	Nữ	Kinh	Cổ Bì, Bình Giang, Hải Dương	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		87.0		87	
18	Cao Thị Mỹ	Hạnh	11	24/5/1990	Nữ	Kinh	Bình Hòa, Tây Sơn, Bình Định	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		86.25		86.25	
19	Phạm Thị	Giang	07	12/12/1993	Nữ	Kinh	Tam Thanh, Vụ Bản, Nam Định	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		86.0		86	
20	Nguyễn Thị	Yên	60	01/12/1981	Nữ	Kinh	Thọ Xương, Thọ Xuân, Thanh Hóa	Gia Lai	12/12	CNCĐSPGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	Con TB, Nhiễm	80.0	5.0	85	
21	Diệp Cẩm	Loan	26	22/9/1981	Nữ	Kinh	Thanh Sơn, Phan Rang, Ninh Thuận	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		84.0		84	
22	Nguyễn Thảo	Giang	08	21/10/1999	Nữ	Kinh	Triệu Vân, Triệu Phong, Quảng Trị	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		82.75		82.75	
23	Nguyễn Thị	Mơ	32	10/5/1992	Nữ	Kinh	Vĩnh Thạch, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		81.5		81.5	

STT	Họ và tên		SBD	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu	Học vấn	Trình độ chuyên môn	Chức danh nghề nghiệp dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
24	Đỗ Thị Vân	Anh	01	25/8/1990	Nữ	Kinh	Phú Châu, Ba Vì, Hà Nội	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		80.5		80.5	
25	Vũ Hồng	Hạnh	13	27/01/1991	Nữ	Kinh	Trực Thái, Trực Ninh, Nam Định	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		78.75		78.75	
26	Phùng Thảo	Trang	54	08/10/1991	Nữ	Kinh	Kỳ Hưng, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	Con TB	73.5	5.0	78.5	
27	Trịnh Hồng	Ly	28	21/9/1992	Nữ	Mường	Yên Bồng, Lạc Thủy, Hòa Bình	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV	DTTS	73.25	5.0	78.25	
28	Phan Thị	Thảo	46	26/7/1995	Nữ	Kinh	Mai Thủy, Lệ Thủy, Quảng Bình	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		78.0		78	
29	Đào Thị	Lan	24	17/11/1988	Nữ	Kinh	Vượng Lộc, Can Lộc, Hà Tĩnh	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		76.5		76.5	
30	Trương Thị	Nga	33	24/12/1989	Nữ	Kinh	Thạch Lâm, Thạch Hà, Hà Tĩnh	Gia Lai	12/12	CN GD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		76.5		76.5	
31	Nguyễn Thị Đăng	Hiền	14	25/4/1997	Nữ	Kinh	An Cảnh, Khoái Châu, Hưng Yên	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		75.0		75	
32	Lã Thị	Hiến	18	20/9/1979	Nữ	Kinh	Nga Điền, Nga Sơn, Thanh Hóa	Gia Lai	9/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		73.25		73.25	
33	Vũ Thúy	Hồng	19	07/6/1997	Nữ	Kinh	Nam Hải, Nam Trực, Nam Định	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		73.0		73	
34	Nguyễn Thị	Mơ	31	20/12/1996	Nữ	Kinh	Kỳ Trinh, Kỳ Anh, Hà Tĩnh	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		73.0		73	
35	Đỗ Thị	Tâm	41	24/7/1994	Nữ	Kinh	Xuân Giang, Thọ Xuân, Thanh, Hóa	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		73.0		73	
36	Nguyễn Thị	Thương	51	30/10/1984	Nữ	Kinh	Quỳnh Yên, Quỳnh Lưu, Nghệ An	Gia Lai	12/12	CNCĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		73.0		73	
37	Huỳnh Thị	Thấm	43	26/4/1993	Nữ	Kinh	Cẩm Phô, Hội An, Quảng Nam	Gia Lai	12/12	CNGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		72.25		72.25	

STT	Họ và tên		SBD	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Dân tộc	Quê quán	Hộ khẩu	Học vấn	Trình độ chuyên môn	Chức danh nghề nghiệp dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm thi vòng 2	Điểm ưu tiên	Tổng điểm	Ghi chú
38	Hồ Thị Thạch	Thảo	45	27/4/1993	Nữ	Kinh	Nhơn Phong, An Nhơn, Bình Định	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		72.0		72	
39	Nguyễn Thị Thu	Thảo	49	15/10/1995	Nữ	Kinh	Gio Mỹ, Gio Linh, Quảng Trị	Gia Lai	12/12	CĐGD Mầm non	Giáo viên MN hạng IV		71.0		71	
II. BẬC THCS: 06 chỉ tiêu																
A. TOÁN: 01 chỉ tiêu																
1	Ngô Thị Hương	Ly	63	05/7/1995	Nữ	Kinh	Kỳ Sơn, Tân Kỳ, Nghệ An	Gia Lai	12/12	CNSP Toán	Giáo viên THCS hạng III		75.5		75.5	
B. NGỮ VĂN: 02 chỉ tiêu																
1	Dương Thị Quỳnh	Anh	65	08/7/1997	Nữ	Kinh	Mỹ Chánh, Phù Mỹ, Bình Định	Gia Lai	12/12	CNSP Ngữ Văn	Giáo viên THCS hạng III		72.0		72	
2	Ngô Thị Trà	My	67	10/01/1997	Nữ	Kinh	Vĩnh Thái, Vĩnh Linh, Quảng Trị	Gia Lai	12/12	CNSP Ngữ Văn	Giáo viên THCS hạng III		70.5		70.5	
C. TIẾNG ANH: 02 chỉ tiêu																
1	Nguyễn Thị Xuân	Thắm	70	28/10/1979	Nữ	Kinh	Phổ Vinh, Đức Phổ, Quảng Ngãi	Gia Lai	12/12	CN Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III		69.75		69.75	
2	Lê Thị Anh	Nhơn	69	27/6/1989	Nữ	Kinh	Phước Thắng, Tuy Phước, Bình Định	Gia Lai	12/12	CNSP Tiếng Anh	Giáo viên THCS hạng III		66.25		66.25	
D. THỂ DỤC: 01 chỉ tiêu																
1	Hoàng Đăng	Thiện	77	01/5/1996	Nam	Kinh	Nam Cát, Nam Đàn, Nghệ An	Gia Lai	12/12	ĐHGD Thể chất	Giáo viên THCS hạng III		81.75		81.75	

Danh sách này gồm có: 45 người